

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

QUÍ III NĂM 2009

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		356.213.752.558	314.074.828.678
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		31.068.714.009	13.384.087.807
1. Tiền	111	V.01	31.068.714.009	13.384.087.807
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		174.553.884.906	160.545.938.386
1. Phải thu của khách hàng	131		142.518.812.688	138.893.508.822
2. Trả trước cho người bán	132		33.147.844.301	21.025.749.541
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	5.224.369.436	6.963.821.542
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		(6.337.141.519)	(6.337.141.519)
IV. Hàng tồn kho	140		139.056.925.550	124.782.281.295
1. Hàng tồn kho	141	V.04	139.882.571.251	125.990.730.036
2. Dự phòng giảm giá hàng T.kho (*)	149		(825.645.701)	(1.208.448.741)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.534.228.093	15.362.521.190
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.201.668.791	631.167.908
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.438.167.013	3.315.094.448
3. Thuế và các khoản khác phải thu	154	V.05	201.443.605	381.437.315
Nhà nước			-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		8.692.948.684	11.034.821.519

B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		249.512.002.549	237.336.150.085
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
2. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
3. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II Tài sản cố định	220		248.582.506.032	236.400.456.924
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	215.680.055.363	214.709.369.932
- Nguyên giá	222		355.618.653.072	337.155.172.777
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(139.938.597.709)	(122.445.802.845)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	12.563.267.527	10.766.616.327
- Nguyên giá	228		12.563.267.527	10.766.616.327
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí XDCB dở dang	230	V.11	20.339.183.142	10.924.470.665
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		929.496.517	935.693.161
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	929.496.517	935.693.161
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản	270		605.725.755.107	551.410.978.763

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		317.983.545.512	278.495.689.485
I. Nợ ngắn hạn	310		227.507.193.027	170.449.424.431
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	166.327.419.754	79.690.848.544
2. Phải trả người bán	312		25.180.366.337	45.620.420.141
3. Người mua trả tiền trước	313		2.717.402.228	4.478.912.943
4. Thuế và các khoản nộp nhà nước	314	V.16	3.873.495.654	6.141.023.023
5. Phải trả cho công nhân viên	315		12.279.991	111.986.227
6. Chi phí phải trả	316	V.17	13.180.011.670	16.809.817.801
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	16.216.217.393	17.596.415.752
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		90.476.352.485	108.046.265.054
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	90.172.412.484	107.742.325.053
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		303.940.001	303.940.001
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		287.604.545.400	273.445.980.175
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	285.161.060.456	270.190.043.708
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		97.193.080.000	97.810.680.054
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		110.556.760.000	110.556.760.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(242.200.000)	(242.200.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(45.727.704)	(123.790.211)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		30.448.054.974	10.147.314.777
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.893.964.861	2.589.074.967
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		9.017.858.890	9.017.858.890
10. Lãi sau thuế chưa phân phối	420		33.319.102.585	40.414.178.381

11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		20.166.850	20.166.850
II. Nguồn kinh phí,quỹ khác	430		2.443.484.944	3.255.936.467
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		2.443.484.944	3.255.936.467
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		137.664.195	(530.690.897)
Tổng cộng nguồn vốn	440		605.725.755.107	551.410.978.763

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký quỹ				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp,dự án				

Vĩnh Long, ngày 19 tháng 10 năm 2009

TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LẬP BẢNG

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ III NĂM 2009

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	144.549.765.049	123.418.565.662	397.550.235.516	384.429.433.110
2. Các khoản giảm trừ	03	24	1.068.873.775	1.308.725.834	3.322.951.867	4.786.797.572
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24	143.480.891.274	122.109.839.828	394.227.283.649	379.642.635.538
4. Giá vốn hàng bán	11	25	109.922.709.209	84.074.641.528	297.717.939.373	286.441.674.349
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		33.558.182.065	38.035.198.300	96.509.344.276	93.200.961.189
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	593.539.016	237.565.957	1.029.659.222	1.118.248.919
7. Chi phí tài chính	22	26	4.562.180.514	4.841.976.373	19.536.364.407	11.776.460.779
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.476.031.945	4.841.976.373	15.351.379.049	11.084.853.981
8. Chi phí bán hàng	24		10.333.808.121	12.974.231.469	21.756.497.642	26.500.550.684
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.176.269.471	5.256.980.296	10.746.747.190	12.559.841.199

10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.079.462.975	15.199.576.119	45.499.394.259	43.482.357.446
11. Thu nhập khác	31		499.719.243	258.687.408	1.591.328.801	794.800.433
12. Chi phí khác	32		83.588.011	441.791.747	1.278.669.610	1.750.416.473
13. Lợi nhuận khác	40		416.131.232	(183.104.339)	312.659.191	(955.616.040)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.495.594.207	15.016.471.780	45.812.053.450	42.526.741.406
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	1.272.713.474	1.507.308.728	3.334.302.637	4.251.984.800
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	28	14.222.880.733	13.509.163.052	42.477.750.813	38.274.756.606
17.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			(15.434.045)	(27.741.597)	(24.246.194)	3.377.768
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			14.238.314.778	13.536.904.649	42.501.997.007	38.271.378.838
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.465	1.671	4.373	4.725

TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vĩnh Long, ngày 19 tháng 10 năm 2009

LẬP BẢNG

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp trực tiếp

Quý III năm 2009

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	9 THÁNG 2009	9 THÁNG 2008
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		327.342.027.030	283.379.391.430
2.Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(141.136.524.001)	(74.627.291.314)
3.Tiền chi trả cho người lao động	03		(25.066.589.571)	(21.705.948.257)
4.Tiền chi trả lãi vay	04		(20.697.243.686)	(11.084.853.981)
5.Tiền chi nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(5.902.629.475)	(2.751.689.519)
6.Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		14.045.656.857	5.830.786.182
7.Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(68.593.785.550)	(36.158.107.339)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		79.990.911.604	142.882.287.202
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(8.415.312.360)	(5.513.663.574)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3.Tiền chi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			

7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8.415.312.360)	(5.513.663.574)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		(20.284.532)
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		112.919.247.597	21.944.977.778
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(152.440.603.462)	(160.809.044.651)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(14.369.617.177)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(53.890.973.042)	(138.884.351.405)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	28	17.684.626.202	(1.515.727.777)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	28	13.384.087.807	6.372.710.709
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	29	31.068.714.009	4.856.982.932

Vĩnh Long, ngày 19 tháng 10 năm 2009

TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LẬP BẢNG